

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện
116 thủ tục hành chính 06 lĩnh vực: Viễn thông và internet; Tần số vô tuyến điện;
Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ và hạt nhân;
Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: Số 248/QĐ-BKHCN ngày 12 tháng 01 năm 2026 về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 1442/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 1446/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 1625/QĐ-KHCN ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 2179/QĐ-BKHCN ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1442/QĐ-BKHCN ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 2575/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, Tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 2774/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 3115/QĐ-BKHCN ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 3200/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 3212/QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 3578/QĐ-BKHCN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện 116 thủ tục hành chính 06 lĩnh vực: Viễn thông và internet; Tần số vô tuyến điện; Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ và hạt nhân; Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Cụ thể:

1. Lĩnh vực Viễn thông và internet: 24 thủ tục.
2. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện: 20 thủ tục.
3. Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: 17 thủ tục.
4. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ: 19 thủ tục.
5. Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân: 06 thủ tục.
6. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ: 30 thủ tục.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Thời hạn ủy quyền và trách nhiệm thực hiện

1. Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày ký ban hành quyết định này đến hết ngày 31/12/2030, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi theo quy định.

2. Trách nhiệm thực hiện của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

2.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền tại Điều 1 Quyết định này.

2.2. Đảm bảo nguồn lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định.

2.3. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện các nội dung được ủy quyền.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- UBND cấp xã;
- Bưu điện tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Ban TCD tỉnh;
- Trung tâm TTHN;
- Lưu: VT; KH&CĐS_(Huyện).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Ngọc Hà

Phụ lục

**DANH MỤC 116 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 06 LĨNH VỰC: VIỄN THÔNG VÀ INTERNET;
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN; TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG; SỞ HỮU TRÍ TUỆ;
ANTOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN; HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ỦY QUYỀN
CHO GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
I	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET (24 thủ tục)	
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Điều 18, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Điều 18, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
3	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Điều 19, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Điều 19, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
5	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Điều 20, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Điều 21, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 22, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 23, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
21	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 24, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Điều 25, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Điều 27, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Điều 27, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
II	LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (20 thủ tục)	
25	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
26	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
27	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
28	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
29	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
30	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
32	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
33	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
34	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
35	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
36	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
37	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
38	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
39	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
40	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
41	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
42	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
43	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Điều 33, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
44	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Điều 33, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
III	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (17 thủ tục)	
45	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (được sửa tại Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018)
46	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (được sửa tại Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018)
47	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (được sửa tại Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018)

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
48	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	Khoản 1, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
49	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
50	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
51	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
52	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
53	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
54	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
56	Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025
57	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCHN ngày 20/6/2025

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
58	Đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025
59	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Khoản 1, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025
60	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Điều 12 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025
61	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Điều 12 Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025
IV	LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (19 thủ tục)	
62	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 39 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
63	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 39 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
64	Ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Điều 9 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
65	Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Điều 41 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
66	Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 39 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
67	Ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 5 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
68	Ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
69	Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 40 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
70	Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 7 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
71	Xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 8 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
72	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Điều 37 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
73	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Điều 44 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
74	Cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
75	Thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Điều 44 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
76	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Điều 43 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
77	Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Điều 36 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
78	Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Điều 10 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
79	Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Điều 42 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
80	Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Điều 37, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
V	LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ (06 thủ tục)	
81	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 58 Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
82	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 50, Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ
83	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 51 Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ
84	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 52 Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ
85	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 53, Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ
86	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	Điều 54 Nghị định 332/2025/NĐ-CP, ngày 18/12/2025 của Chính phủ
VI	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (30 thủ tục)	
87	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	Điều 11 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
88	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Điều 12 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
89	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Điều 59 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
90	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Điều 59, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
91	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Điều 59 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
92	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
93	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Điều 60, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
95	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Điều 65, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
96	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Điều 67 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
97	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Điều 69 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
98	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Điều 71 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
99	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Điều 73 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
100	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21/6/2025
101	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Điều 5 Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21/6/2025
102	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Điều 61 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
103	Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
104	Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
105	Cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
106	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ

STT	Lĩnh vực/thủ tục ủy quyền	Văn bản quy định
107	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
108	Công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
109	Công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
110	Công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Điều 43; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
111	Cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Điều 44; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
112	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Điều 48; Điều 50; Điều 51; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
113	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Điều 52; Khoản 2, Điều 66 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
114	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Điều 64 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
115	Đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
116	Sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	Điều 17 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ